

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ  
SÚC SẢN – TRỤ SỞ CHÍNH**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN – TRỤ SỞ CHÍNH

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính của Công ty (gọi tắt là "Trụ sở chính") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Kim Khánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Hoàng Thị Kim Phượng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trụ sở chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *lan*



**Nguyễn Ngọc An**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 8 năm 2017



Số: 145 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản – Trụ sở chính**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Trụ sở chính"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

002-  
NH  
FY  
ƯU H  
TE  
M  
CH

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi muốn lưu ý rằng báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét và chúng tôi cũng không được chỉ định soát xét báo cáo tài chính đó của Trụ sở chính, do đó chúng tôi không đưa ra kết luận về báo cáo tài chính này.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>996.789.182.370</b>	<b>930.763.266.168</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>370.533.045.800</b>	<b>202.595.327.343</b>
1. Tiền	111		48.732.257.854	77.546.438.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		321.800.787.946	125.048.888.889
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>373.279.071.567</b>	<b>403.260.988.320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	108.678.064.477	115.203.361.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.746.181.317	3.484.219.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	255.041.656.765	277.737.927.329
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.603.383.663	7.625.695.216
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(790.214.655)	(790.214.655)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>249.778.193.267</b>	<b>323.195.285.734</b>
1. Hàng tồn kho	141		255.119.925.921	323.388.040.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.341.732.654)	(192.754.415)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.198.871.736</b>	<b>1.711.664.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.187.583.614	1.711.664.771
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	11.288.122	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>442.084.207.166</b>	<b>487.725.670.313</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>870.178.682</b>	<b>885.178.682</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	870.178.682	885.178.682
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>337.034.391.461</b>	<b>340.181.801.341</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	85.105.356.879	85.051.795.159
- Nguyên giá	222		222.005.908.298	211.647.099.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.900.551.419)	(126.595.303.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	251.929.034.582	255.130.006.182
- Nguyên giá	228		264.095.052.697	263.203.198.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.166.018.115)	(8.073.192.251)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.979.842.440</b>	<b>12.179.127.195</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.979.842.440	12.179.127.195
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.832.567.833</b>	<b>4.832.567.833</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	4.832.567.833	4.832.567.833
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.367.226.750</b>	<b>129.646.995.262</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	85.712.351.548	129.646.995.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	654.875.202	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.438.873.389.536</b>	<b>1.418.488.936.481</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>525.076.010.492</b>	<b>552.538.917.728</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>485.628.698.688</b>	<b>539.833.035.376</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	129.978.083.248	114.141.197.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.899.582.217	43.427.545.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	28.960.011.418	35.611.960.730
4. Phải trả người lao động	314		63.515.803.840	28.205.372.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.805.000.000	702.502.690
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	29.975.035.668	71.594.318.609
7. Vay ngắn hạn	320	20	190.226.421.909	214.331.478.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	32.268.760.388	31.818.659.481
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.447.311.804</b>	<b>12.705.882.352</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	27.672.935.794	12.705.882.352
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.274.376.010	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	8.500.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>913.797.379.044</b>	<b>865.950.018.753</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>913.797.379.044</b>	<b>865.950.018.753</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.432.888.063	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.221.490.981	56.807.018.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.184.870.770	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		71.036.620.211	56.807.018.753
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.438.873.389.536</b>	<b>1.418.488.936.481</b>

*Thư*

*han*



**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Người lập biểu

**Huỳnh Quang Giàu**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.469.933.405.792	1.434.258.725.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.842.001.968	26.617.139.678
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.453.091.403.824	1.407.641.585.606
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.101.562.512.882	1.154.997.727.539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		351.528.890.942	252.643.858.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.971.724.164	6.001.826.086
7. Chi phí tài chính	22	31	8.984.064.661	7.524.828.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.956.361.246	3.857.422.873
8. Chi phí bán hàng	25	32	172.795.615.298	136.343.205.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	95.698.183.933	54.939.756.787
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>81.022.751.214</b>	<b>59.837.893.462</b>
11. Thu nhập khác	31		172.764.686	910.412.378
12. Chi phí khác	32		37.087.386	1.164.299.522
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		135.677.300	(253.887.144)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>81.158.428.514</b>	<b>59.584.006.318</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	13.438.055.352	12.543.110.660
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(654.875.202)	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>68.375.248.364</b>	<b>47.040.895.658</b>

**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Người lập biểu

**Huỳnh Quang Giàu**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ hoạt động kết thúc 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.472.460.116.717	1.375.085.449.624
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(973.963.495.961)	(1.080.087.296.983)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(141.926.236.959)	(196.450.714.873)
Tiền lãi vay đã trả	04	(5.819.387.472)	(4.597.352.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.729.674.353)	(23.603.921.448)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.201.132.785	2.660.868.549.391
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(134.045.024.175)	(2.751.136.103.035)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>201.177.430.582</b>	<b>(19.921.390.050)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.687.240.069)	(22.976.902.007)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.185.208.709	5.967.652.759
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.502.031.360)</b>	<b>(17.009.249.248)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	390.081.238.387	366.848.309.495
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(399.219.241.664)	(343.328.897.212)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.608.861.539)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.746.864.816)</b>	<b>23.519.412.283</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=08+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>167.928.534.406</b>	<b>(13.411.227.015)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>202.595.327.343</b>	<b>201.046.698.492</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.184.051	3.953.738
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>370.533.045.800</b>	<b>187.639.425.215</b>



**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Người lập biểu



**Huỳnh Quang Giàu**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.578 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.638).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty bao gồm Trụ sở Chính và 12 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 2
- Chi nhánh 3 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 4 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 4
- Chi nhánh 5 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 5
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 7 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 8 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 10 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 11 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 12 – Trung tâm chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là số liệu trước khi Công ty tiến hành cổ phần hóa và được trình bày cho mục đích so sánh.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính giữa niên độ kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, Trụ sở chính không tổng hợp số liệu chi nhánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Trụ sở chính không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.





### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Trụ sở chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Trụ sở chính có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Trụ sở chính có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.





**Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.436.113.800	2.434.373.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.296.144.054	75.112.065.454
Các khoản tương đương tiền (*)	321.800.787.946	125.048.888.889
	<b>370.533.045.800</b>	<b>202.595.327.343</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>87.045.761.993</b>	<b>99.978.639.234</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	48.471.324.557	58.702.963.628
Các khách hàng khác	38.574.437.436	41.275.675.606
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (Xem Thuyết minh số 35)	<b>21.632.302.484</b>	<b>15.224.721.991</b>
	<b>108.678.064.477</b>	<b>115.203.361.225</b>

**6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.603.383.663</b>	<b>7.625.695.216</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thuế thu nhập cá nhân thu nhân viên Tạm ứng	1.390.044.816	2.154.081.207
Ký quỹ, ký cược	1.544.418.171	1.140.955.131
Phải thu về cổ phần hóa	25.300.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.395.491.837	2.415.291.837
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	669.343.651	365.288.273
Phải thu khác	499.424.947	499.424.947
	2.079.360.241	1.050.653.821
<b>b. Dài hạn</b>	<b>870.178.682</b>	<b>885.178.682</b>
Ký quỹ, ký cược	345.000.000	360.000.000
Phải thu khác	525.178.682	525.178.682
	<b>9.473.562.345</b>	<b>8.510.873.898</b>

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Và Đồ Uống Express	213.295.508	(213.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(124.728.070)	53.454.887
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	<b>843.669.542</b>	<b>(790.214.655)</b>	<b>53.454.887</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	822.233.040	-	952.711.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.704.794.742	-	46.378.929.163	-
Công cụ, dụng cụ	32.376.934.645	-	32.687.715.028	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	693.312.125	-
Thành phẩm	187.886.692.859	5.341.732.654	242.562.737.250	192.754.415
Hàng gửi bán	1.329.270.635	-	112.635.073	-
	<b>255.119.925.921</b>	<b>5.341.732.654</b>	<b>323.388.040.149</b>	<b>192.754.415</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	192.754.415	-
Trích lập dự phòng	5.148.978.239	192.754.415
Số dư cuối kỳ/năm	<b>5.341.732.654</b>	<b>192.754.415</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.725.741.050	466.317.041
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.095.525.430	677.694.736
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366.317.134	567.652.994
	<b>3.187.583.614</b>	<b>1.711.664.771</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiền Sơn Bắc Ninh	924.773.348	939.000.632
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.003.918.208	1.642.593.612
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	79.506.207.416	124.956.609.060
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.277.452.576	2.108.791.958
	<b>85.712.351.548</b>	<b>129.646.995.262</b>



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số phải trả hộ các chi nhánh <u>VND</u>	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.288.122	-	-	11.288.122
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	10.442.496.270	48.684.091.918	-	52.470.523.542	6.656.064.646
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.755.707.022	-	1.755.707.022	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.582.501	-	63.582.501	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.172.392.534	14.173.216.360	5.344.800.196	18.729.674.353	6.960.734.737
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.378.600	1.391.035.655	1.029.777.681	3.181.496.534	246.695.402
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.742.325.223	2.051.035.828	1.264.149.310	6.208.361.831	14.849.148.530
Thuế đất phi nông nghiệp	247.368.103	841.868	-	841.868	247.368.103
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	-	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	375.909.467	86.000.000	461.909.467	-
	<b>35.611.960.730</b>	<b>68.498.420.619</b>	<b>7.724.727.187</b>	<b>82.875.097.118</b>	<b>28.960.011.418</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	11.641.524.266	153.710.784.986	38.068.390.661	8.226.399.115	211.647.099.028
Mua sắm mới	-	2.806.288.180	480.000.000	856.179.000	4.142.467.180
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	155.567.491	5.630.301.599	-	-	5.785.869.090
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	-	-	3.975.000.000	3.975.000.000
Tặng khác	-	462.290.910	-	68.000.000	530.290.910
Điều chuyển đến các chi nhánh	-	(3.271.800.000)	-	(272.727.000)	(3.544.527.000)
Giảm khác	-	(68.000.000)	-	(462.290.910)	(530.290.910)
Số cuối kỳ	<u>11.797.091.757</u>	<u>159.269.865.675</u>	<u>38.548.390.661</u>	<u>12.390.560.205</u>	<u>222.005.908.298</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	1.197.502.206	97.748.679.732	23.124.849.827	4.524.272.104	126.595.303.869
Khấu hao trong kỳ	435.052.459	7.009.512.611	1.763.827.025	812.926.881	10.021.318.976
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	-	-	283.928.574	283.928.574
Tặng khác	-	5.503.464	-	2.606.668	8.110.132
Giảm khác	-	(2.606.668)	-	(5.503.464)	(8.110.132)
Số cuối kỳ	<u>1.632.554.665</u>	<u>104.761.089.139</u>	<u>24.888.676.852</u>	<u>5.618.230.763</u>	<u>136.900.551.419</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b><u>10.444.022.060</u></b>	<b><u>55.962.105.254</u></b>	<b><u>14.943.540.834</u></b>	<b><u>3.702.127.011</u></b>	<b><u>85.051.795.159</u></b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>10.164.537.092</u></b>	<b><u>54.508.776.536</u></b>	<b><u>13.659.713.809</u></b>	<b><u>6.772.329.442</u></b>	<b><u>85.105.356.879</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.270 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 311 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.039 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.389 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	259.927.698.433	3.275.500.000	263.203.198.433
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	891.854.264	891.854.264
Số cuối kỳ	<u>259.927.698.433</u>	<u>4.167.354.264</u>	<u>264.095.052.697</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	7.068.960.055	1.004.232.196	8.073.192.251
Khấu hao trong kỳ	3.609.514.536	394.125.906	4.003.640.442
Điều chuyển từ các chi nhánh	-	89.185.422	89.185.422
Số cuối kỳ	<u>10.678.474.591</u>	<u>1.487.543.524</u>	<u>12.166.018.115</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u><b>252.858.738.378</b></u>	<u><b>2.271.267.804</b></u>	<u><b>255.130.006.182</b></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><b>249.249.223.842</b></u>	<u><b>2.679.810.740</b></u>	<u><b>251.929.034.582</b></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39 triệu đồng.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	9.306.980.857	8.387.417.431
Phần mềm quản lí bán hàng	3.569.225.219	3.559.518.855
Xây dựng cơ bản dở dang khác	103.636.364	232.190.909
	<u><b>12.979.842.440</b></u>	<u><b>12.179.127.195</b></u>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc <u>VND</u>	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	4.832.567.833	5.029.815.500

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	3.274.376.010	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u><b>654.875.202</b></u>	<u><b>-</b></u>



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba (*)	54.083.095.531	54.083.095.531	56.439.285.404	56.439.285.404
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	75.894.987.717	75.894.987.717	57.701.912.284	57.701.912.284
	<b>129.978.083.248</b>	<b>129.978.083.248</b>	<b>114.141.197.688</b>	<b>114.141.197.688</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên tổng phải trả nhà cung cấp.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đồng phục	7.727.500.000	-
Chi phí khám sức khỏe cho nhân viên	750.000.000	-
Chi phí phải trả khác	327.500.000	702.502.690
	<b>8.805.000.000</b>	<b>702.502.690</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.610.551.795	1.974.694.257
Phải trả về cổ phần hoá	4.560.037.991	4.560.037.991
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 35)	3.005.480.809	40.659.997.293
Chiết khấu bán hàng	12.335.891.606	11.884.813.331
Hỗ trợ bán hàng	7.285.506.084	5.945.934.223
Chi phí vận chuyển	-	78.104.000
Nhận ký cược, ký quỹ	178.472.510	136.545.295
Lãi vay	304.023.094	167.049.320
Phải trả khác	695.071.779	6.187.142.899
	<b>29.975.035.668</b>	<b>71.594.318.609</b>

(\*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện lợi nhuận trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV.

**20. VAY NGẪN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	101.780.625.500	169.881.710.458	(190.563.491.164)	-	81.098.844.794
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	99.967.695.216	198.850.828.504	(198.896.122.000)	-	99.922.401.720
Ngân hàng TNHH CTBC	6.936.099.088	-	(6.936.099.088)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	-	-	-	3.558.116.571	3.558.116.571
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824	-	(2.823.529.412)	2.823.529.412	5.647.058.824
	<b>214.331.478.628</b>	<b>368.732.538.962</b>	<b>(399.219.241.664)</b>	<b>6.381.645.983</b>	<b>190.226.421.909</b>



(\*) Ngày 17 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 0096/KHDN2/16NH với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 220.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5%-5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(\*\*) Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1012/2016-HĐTNHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 100.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2017, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 4,8%-5%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	-	21.348.699.425	(3.558.116.571)	17.790.582.854
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	12.705.882.352	-	(2.823.529.412)	9.882.352.940
	<b>12.705.882.352</b>	<b>21.348.699.425</b>	<b>(6.381.645.983)</b>	<b>27.672.935.794</b>

(\*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư vay của Công ty là 21.348.699.425 đồng.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với số tiền hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6,85%-7,73%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư vay của Công ty là 15.529.411.764 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	9.205.175.395	5.647.058.824
Trong năm thứ hai	9.882.352.940	12.705.882.352
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.790.582.854	-
	<b>36.878.111.189</b>	<b>18.352.941.176</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(9.205.175.395)	(5.647.058.824)
Số phải trả sau 12 tháng	<b>27.672.935.794</b>	<b>12.705.882.352</b>



**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	19.973.425.690	11.613.739.998	231.493.793	31.818.659.481
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 25)	16.028.361.944	6.869.297.976	291.600.000	23.189.259.920
Điều chuyển đến các chi nhánh	(1.092.200.000)	(1.819.800.000)	-	(2.912.000.000)
Sử dụng quỹ	(15.589.703.615)	(4.090.711.605)	(146.743.793)	(19.827.159.013)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.319.884.019</b>	<b>12.572.526.369</b>	<b>376.350.000</b>	<b>32.268.760.388</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Công ty đang trích lập trợ cấp thôi việc trong kỳ theo tỷ lệ 3% của quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã tạm trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 10% của lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả, trong 6 tháng đầu năm 2017, Trụ sở chính vẫn chưa sử dụng quỹ này.



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2016	809.143.000.000	-	63.485.516.484	872.628.516.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	40.244.257.806	40.244.257.806
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	16.562.760.947	16.562.760.947
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.045.654.945	(19.045.654.945)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(25.831.000.000)	(25.831.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	(19.045.654.945)	(18.608.861.539)	(37.654.516.484)
Số dư đầu kỳ này	809.143.000.000	-	56.807.018.753	865.950.018.753
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	68.375.248.364	68.375.248.364
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	2.661.371.847	2.661.371.847
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>28.432.888.063</b>	<b>76.221.490.981</b>	<b>913.797.379.044</b>

Trong kỳ trước, theo Quyết định số 20742/TCT-KH&ĐTTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”), Công ty chuyển 37.654.516.484 đồng lợi nhuận về Tổng Công ty, trong đó 19.045.654.945 đồng là từ quỹ đầu tư phát triển và 18.608.861.539 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong kỳ này, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền này cho Tổng Công ty.

Trong kỳ, Trụ sở chính đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 28.432.888.063 đồng và 23.189.259.920 đồng từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2017.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	<b>809.143.000.000</b>	<b>100</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>100</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	352.768,12	279.915,93
Euro (EUR)	798,01	802,93

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.459.726.636.887	1.429.325.913.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.206.768.905	4.932.811.627
	<b>1.469.933.405.792</b>	<b>1.434.258.725.284</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	15.799.835.438	24.606.992.039
Hàng bán bị trả lại	1.042.166.530	2.010.147.639
	16.842.001.968	26.617.139.678
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.453.091.403.824</b>	<b>1.407.641.585.606</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong kỳ.

0-00  
 ANH  
 TY  
 HỮU  
 TTE  
 AM  
 CH

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	783.792.349.089	871.833.757.042
Chi phí nhân công	200.029.619.205	152.509.626.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.024.959.418	6.010.868.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.144.738.869	59.442.764.173
Chi phí khác bằng tiền	125.536.428.642	60.709.446.572
	<b><u>1.190.528.095.223</u></b>	<b><u>1.150.506.462.914</u></b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.489.264.087	5.966.977.758
Lãi cho chi nhánh vay vốn lưu động	1.415.675.227	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.784.850	34.848.328
	<b><u>6.971.724.164</u></b>	<b><u>6.001.826.086</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.956.361.246	3.857.422.873
Chiết khấu thanh toán	2.959.075.462	2.913.053.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.627.953	74.249.420
Chi phí tài chính khác	-	680.102.167
	<b><u>8.984.064.661</u></b>	<b><u>7.524.828.010</u></b>

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	81.265.589.097	57.766.794.783
Chi phí vật liệu, bao bì	8.312.293.286	4.052.434.664
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.836.623.258	5.452.345.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.979.343	1.075.542.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.838.972.380	21.233.554.840
- Chi phí vận chuyển	14.442.581.972	9.363.573.709
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	8.376.542.379	8.326.185.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.019.848.029	3.543.795.901
Chi phí khác	51.026.157.934	46.762.532.842
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	25.016.466.053	21.385.025.430
- Chi phí bằng tiền khác	26.009.691.881	25.377.507.412
	<b><u>172.795.615.298</u></b>	<b><u>136.343.205.894</u></b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	26.944.399.090	34.247.584.676
Chi phí vật liệu quản lý	792.180.363	909.976.663
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.466.677.929	2.126.767.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.078.487.626	737.095.586
Thuế, phí và lệ phí	867.832.321	970.891.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.871.963.917	21.011.179.168
- Chi phí thuê mặt bằng	15.585.267.720	16.966.625.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.286.696.197	4.044.553.198
Chi phí khác	41.676.642.687	(5.063.739.238)
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	19.876.551.846	-
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	8.500.000.000	(14.450.000.000)
- Chi phí bằng tiền khác	13.300.090.841	9.386.260.762
	<b><u>95.698.183.933</u></b>	<b><u>54.939.756.787</u></b>





**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	13.438.055.352	12.543.110.660
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(654.875.202)	-
	<b><u>12.783.180.150</u></b>	<b><u>12.543.110.660</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.158.428.514	59.584.006.318
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	16.231.685.703	11.916.801.264
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	115.149.904	337.309.396
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	654.875.202	-
<i>Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi</i>	-	289.000.000
<i>Chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	(3.563.655.457)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>13.438.055.352</u></b>	<b><u>12.543.110.660</u></b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**34. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	19.091.587.110	16.568.694.000

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	38.183.174.220	33.137.388.000

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.582.191.180.889	1.290.812.248.468
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	2.940.464.775	659.955.684
	<b><u>1.585.131.645.664</u></b>	<b><u>1.291.472.204.152</u></b>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.







**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	2.207.719.423	3.467.355.093
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	829.823.800	2.153.898.000



Đỗ Thị Thu Thủy  
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 8 năm 2017